CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ LẠNG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400152522 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 14/12/2010, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 12/12/2025 do Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh cấp.

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Hà Lạng, thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 3902/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2015 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông Vận tải, ngày 30/12/2015 Công ty chính thức chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 2400152522.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Hoàng Đăng Khoa	Chủ tịch	
Ông Trần Đức Ngọc	Thành viên	Bầu ngày 18/04/2025
Ông Nguyễn Quang Long	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/12/2025
Ông Nguyễn Trọng Thuyết	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/04/2025
Ông Nguyễn Đình Quyền	Thành viên	Bầu ngày 25/12/2025

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Trọng Phương	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Trịnh Diệu Linh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nhung	Thành viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Trần Đức Ngọc	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/12/2025
Ông Nguyễn Quang Long	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 05/12/2025
Ông Nguyễn Bá Song	Phó Giám đốc	Nghỉ hưu ngày 19/05/2025
Ông Nguyễn Đình Quyền	Phó Giám đốc	
Ông Trần Đức Ngọc	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm chức danh Giám đốc
Ông Trần Văn Quỳnh	Phó Giám đốc	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/01/2025 đến ngày 12/12/2025 là ông Nguyễn Quang Long - Giám đốc và từ ngày 12/12/2025 đến thời điểm lập báo cáo này là ông Trần Đức Ngọc – Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 2400152522 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ LẠNG TỈNH BẮC NINH

TRẦN ĐỨC NGỌC
Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 24 tháng 02 năm 2026

Số: 17122/2025/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 02 năm 2026, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

NGUYỄN PHƯƠNG THÚY	**NGUYỄN THỊ THU HÀ**
Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 6521-2024-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**135.059.968.699**	**112.769.101.482**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**12.472.061.979**	**10.295.114.158**
1. Tiền	111		12.472.061.979	5.270.014.252
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.025.099.906
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**118.900.498.212**	**98.489.637.479**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	119.065.792.166	100.368.928.437
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	2.298.005.785	1.349.885.263
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	5.805.999.326	4.957.420.025
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(8.269.299.065)	(8.186.596.246)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4.6**	**3.686.478.911**	**3.984.278.245**
1. Hàng tồn kho	141		3.686.478.911	3.984.278.245
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**929.597**	**71.600**
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	71.600
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	4.14	929.597	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**6.812.509.811**	**7.023.533.155**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**		**4.634.023.745**	**5.687.262.542**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	4.595.517.078	5.618.355.875
- Nguyên giá	222		29.008.141.038	28.927.641.038
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(24.412.623.960)	(23.309.285.163)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	38.506.667	68.906.667
- Nguyên giá	228		121.600.000	121.600.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(83.093.333)	(52.693.333)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**142.667.000**	**142.667.000**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	142.667.000	142.667.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.035.819.066**	**1.193.603.613**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	2.035.819.066	1.193.603.613
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**141.872.478.510**	**119.792.634.637**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**119.155.105.571**	**97.471.537.114**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**119.155.105.571**	**97.471.537.114**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	72.126.902.776	47.700.923.063
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	987.953.963
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	4.663.924.241	3.686.873.086
4. Phải trả người lao động	314		27.133.580.308	21.849.935.126
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	10.982.302	3.310.542
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	3.162.188.092	2.937.968.343
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	11.530.985.168	19.470.630.398
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		526.542.684	833.942.593
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**22.717.372.939**	**22.321.097.523**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**4.16**	**22.717.372.939**	**22.321.097.523**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.500.000.000	16.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16.500.000.000	16.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.705.981.000	2.505.981.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.511.391.939	3.315.116.523
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.511.391.939	3.315.116.523
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**141.872.478.510**	**119.792.634.637**

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Phạm Trung Đức	**Đào Thị Minh Hường**	**Trần Đức Ngọc**
		Bắc Ninh, Việt Nam
		Ngày 24 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**5.1**	**244.887.471.362**	**217.891.999.602**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**244.887.471.362**	**217.891.999.602**
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.2	211.868.304.430	189.629.389.170
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**33.019.166.932**	**28.262.610.432**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	413.232.684	707.554.055
7.	Chi phí tài chính	22	5.4	84.433.146	70.688.354
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*84.433.146*	*70.688.354*
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	28.911.655.553	24.653.467.168
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	30		**4.436.310.917**	**4.246.008.965**
11.	Thu nhập khác	31	5.6	58.650.370	51.481.480
12.	Chi phí khác	32	5.7	92.828.757	122.875.833
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(34.178.387)**	**(71.394.353)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**4.402.132.530**	**4.174.614.612**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	890.740.591	859.498.089
16.	(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**3.511.391.939**	**3.315.116.523**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	1.516	1.421
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.9	1.516	1.421

M.S.D.N: 2400152522 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ LẠNG
TỈNH BẮC NINH

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Phạm Trung Đức	**Đào Thị Minh Hường**	**Trần Đức Ngọc**
		Bắc Ninh, Việt Nam
		Ngày 24 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp trực tiếp)

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		244.787.315.915	217.154.247.239
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(98.199.054.235)	(98.867.341.787)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(101.541.954.224)	(87.844.609.205)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(76.761.386)	(74.940.806)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(854.498.089)	(875.359.276)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.360.261.410	4.260.692.864
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(39.575.310.179)	(36.418.470.516)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**11.899.999.212**	**(2.665.781.487)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(80.500.000)	-
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(43.301.902.126)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24		10.000.000.000	43.301.902.126
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		417.825.635	703.341.232
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**337.325.635**	**703.341.232**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	6.1	19.235.910.743	19.470.630.398
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(27.175.555.973)	(9.627.518.954)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.120.731.796)	(2.082.423.387)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(10.060.377.026)**	**7.760.688.057**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**2.176.947.821**	**5.798.247.802**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**10.295.114.158**	**4.496.866.356**
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**12.472.061.979**	**10.295.114.158**

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Phạm Trung Đức	**Đào Thị Minh Hường**	**Trần Đức Ngọc**
		Bắc Ninh, Việt Nam
		Ngày 24 tháng 02 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400152522 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 14/12/2010, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 12/12/2025 do Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh cấp.

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Hà Lạng, thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 3902/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2015 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông Vận tải, ngày 30/12/2015 Công ty chính thức chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 2400152522.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 8 là 16.500.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 695 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 733 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt; Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình về giao thông đường sắt, đường bộ.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2025, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Xây lắp công trình	Số 06 Nguyễn Khắc Nhu, phường Bắc Giang, Bắc Ninh

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.4. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Tài sản cố định khác	03

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác

Các chi phí khác phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

3.9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản

cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.14. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

3.15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm

khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Tiền mặt	962.339.210	61.229.390
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.509.722.769	5.208.784.862
Các khoản tương đương tiền	-	5.025.099.906
	12.472.061.979	**10.295.114.158**

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	93.009.269.164	75.621.188.300
Ban Quản lý dự án Đường sắt	6.113.034.141	5.754.022.611
Các khoản phải thu khách hàng khác	19.943.488.861	18.993.717.526
	119.065.792.166	**100.368.928.437**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	**94.549.491.889**	**77.407.065.456**

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Trường Cao đẳng Đường sắt	893.814.625	-
Công ty CP KT và kiểm định TB Công nghiệp	530.372.277	530.372.277
Các khoản trả trước cho người bán khác	873.818.883	819.512.986
	2.298.005.785	**1.349.885.263**
Trả trước cho người bán ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	**893.814.625**	**-**

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Ký cược, ký quỹ	834.807.544	-	424.904.317	-
Tạm ứng	1.885.956.272	-	1.446.060.000	-
Tổng Công ty ĐSVN - CL tiền giá ray P50	901.859.400	-	901.859.400	-
Tiền bảo hiểm phải thu người lao động	601.132.440	-	556.925.809	-
Tiền lãi dự thu	-	-	4.212.823	-
Các khoản phải thu khác	1.582.243.670	-	1.623.457.676	-
	5.805.999.326	**-**	**4.957.420.025**	**-**
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	**901.859.400**		**901.859.400**	

4.5 Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc *VND*	Giá trị có thể thu hồi *VND*	Thời gian quá hạn	Giá gốc *VND*	Giá trị có thể thu hồi *VND*
Phải thu khách hàng						
UBND Thành phố Bắc Giang	Trên 3 năm	149.727.115	-	Trên 3 năm	149.727.115	-
Công ty TNHH Hướng Tâm	Trên 3 năm	119.167.000	-	Trên 3 năm	119.167.000	-
Công ty CP Cơ khí xây dựng 121 - Cienco1	Trên 3 năm	1.925.413.000	-	Trên 3 năm	1.925.413.000	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Thanh	Trên 3 năm	368.838.000	-	Trên 3 năm	368.838.000	-
Công ty CP xây dựng công trình và đầu tư 120	Trên 3 năm	3.089.596.800	-	Trên 3 năm	3.089.596.800	-
Công ty CP Tập đoàn xây dựng và phát triển nhà HDT	2 đến 3 năm	163.438.000	49.031.400	1 đến 2 năm	163.438.000	81.719.000
Công ty cổ phần HTV - Xây dựng và Thương mại	Trên 3 năm	79.683.000	-	Trên 3 năm	79.683.000	-
Công ty CP đầu tư xây dựng và phát triển đô thị	Trên 3 năm	204.742.000		Trên 3 năm	204.742.000	-
Công ty CP công trình cơ giới 798	Trên 3 năm	104.059.000	-	Trên 3 năm	104.059.000	-
Công ty CP BOT Phả Lại	Trên 3 năm	1.505.574.763		Trên 3 năm	1.505.574.763	-
Công ty Nam Hồng - TNHH	Trên 3 năm	285.199.250	-	Trên 3 năm	285.199.250	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng và dịch vụ thương mại Việt - Tiền Phương	Trên 3 năm	150.000.000	-	2 đến 3 năm	150.000.000	45.000.000
Công ty TNHH Xây dựng 899	1 đến 2 năm	175.400.000	87.700.000	6 tháng đến 1 năm	175.400.000	122.780.000
Công ty CP Xây dựng 31 Thăng Long		-	-	6 tháng đến 1 năm	384.191.059	268.933.741
Công ty TNHH Xây dựng Việt Đức	1 đến 2 năm	170.385.074	85.192.537	6 tháng đến 1 năm	170.385.074	170.385.074
		8.491.223.002	**221.923.937**		**8.875.414.061**	**688.817.815**

4.6 Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*
Nguyên liệu, vật liệu	1.524.931.446	-	1.821.768.724	-
Công cụ dụng cụ	104.292.740	-	77.226.568	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	2.057.254.725	-	2.085.282.953	-
	3.686.478.911	**-**	**3.984.278.245**	**-**

(i) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang:

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Xây tường chắn BTCT cầu đường sắt Đuống	1.024.609.628	1.024.609.628
Sửa chữa ĐS Km 23 - Km27 tuyến HN-ĐĐ	750.000.000	-
Sửa chữa ĐS Km69+625-Km73+725 tuyến GL-HP	-	932.200.000
Các dự án khác	282.645.097	128.473.325
	2.057.254.725	**2.085.282.953**

4.7 Chi phí trả trước

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.170.819.066	961.483.419
Chi phí đào tạo	865.000.000	-
Lợi thế kinh doanh	-	232.120.194
	2.035.819.066	**1.193.603.613**

4.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**15.633.720.963**	**7.852.229.883**	**4.954.610.963**	**450.539.229**	**36.540.000**	**28.927.641.038**
Tăng trong năm	-	80.500.000	-	-	-	80.500.000
Mua trong năm	-	*80.500.000*	-	-	-	*80.500.000*
Số dư cuối năm	**15.633.720.963**	**7.932.729.883**	**4.954.610.963**	**450.539.229**	**36.540.000**	**29.008.141.038**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**12.389.227.492**	**6.043.520.793**	**4.433.332.649**	**406.664.229**	**36.540.000**	**23.309.285.163**
Tăng trong năm	463.857.815	414.898.595	215.662.387	8.920.000	-	1.103.338.797
Khấu hao trong năm	*463.857.815*	*414.898.595*	*215.662.387*	*8.920.000*	-	*1.103.338.797*
Số dư cuối năm	**12.853.085.307**	**6.458.419.388**	**4.648.995.036**	**415.584.229**	**36.540.000**	**24.412.623.960**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**3.244.493.471**	**1.808.709.090**	**521.278.314**	**43.875.000**	**-**	**5.618.355.875**
Tại ngày cuối năm	**2.780.635.656**	**1.474.310.495**	**305.615.927**	**34.955.000**	**-**	**4.595.517.078**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2025 là 12.659.870.353 VND, tại 01/01/2025 là 12.334.370.353 VND.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 2.780.635.656 đồng, tại ngày 01/01/2025 là 3.244.493.471 đồng.

4.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	*VND*
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	**121.600.000**	**121.600.000**
Số dư cuối năm	**121.600.000**	**121.600.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	**52.693.333**	**52.693.333**
Khấu hao trong năm	*30.400.000*	*30.400.000*
Số dư cuối năm	**83.093.333**	**83.093.333**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	**68.906.667**	**68.906.667**
Tại ngày cuối năm	**38.506.667**	**38.506.667**

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2025 là 0 VND, tại 01/01/2025 là 0 VND.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	*VND*
Chi phí sửa chữa, nâng cấp	**142.667.000**	**142.667.000**
Hoán cải goòng GM-001 (*)	142.667.000	142.667.000
	142.667.000	**142.667.000**

(*) Là chi phí dự án hoán cải goòng vận tải GM-001 thành goòng cẩu tự hành khổ 1.000mm. Công ty đang làm việc với nhà cung cấp để thực hiện đăng kiểm máy móc này.

4.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Công ty CP thiết bị và vật tư TH Việt Nam	21.793.938.935	21.793.938.935	11.071.784.494	11.071.784.494
Công ty CP Đầu tư Công trình Hà Nội	14.042.196.236	14.042.196.236	8.569.036.236	8.569.036.236
Công ty TNHH XD và TM ĐS Đông Dương	6.477.704.340	6.477.704.340	4.525.994.541	4.525.994.541
Công ty CP XL và cơ khí Cầu Đường	7.616.765.807	7.616.765.807	2.019.562.785	2.019.562.785
Công ty CP cơ khí cầu đường Hà Ninh	3.120.993.506	3.120.993.506	3.211.452.979	3.211.452.979
Các nhà cung cấp khác	19.075.303.952	19.075.303.952	18.303.092.028	18.303.092.028
	72.126.902.776	**72.126.902.776**	**47.700.923.063**	**47.700.923.063**
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan *(xem Thuyết minh chi tiết số 7.3)*	**3.129.075.239**		**3.805.939.131**	

4.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	*VND*
Chi phí lãi vay trích trước	10.982.302	3.310.542
	10.982.302	**3.310.542**

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	*VND*
Kinh phí công đoàn	339.917.300	-
Các khoản phải trả về bảo hiểm	2.831.551	-
Cổ tức phải trả	514.383.147	490.114.943
Tổng Công ty ĐSVN - tiền ray áo	992.045.338	992.045.338
Giá trị vật tư thu hồi	1.202.966.691	1.202.966.691
Các khoản phải trả, phải nộp khác	110.044.065	252.841.371
	3.162.188.092	**2.937.968.343**
Phải trả ngắn hạn khác của các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	**992.045.338**	**992.045.338**

4.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp cho nhà nước

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Phải thu *VND*	Phải nộp *VND*	Số đã nộp *VND*	Số phải nộp *VND*	Phải thu *VND*	Phải nộp *VND*
Thuế GTGT	-	4.515.459.010	7.161.349.201	8.104.109.638	-	3.572.698.573
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	140.740.591	854.498.089	890.740.591	-	104.498.089
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.724.640	433.370.656	431.418.872	-	9.676.424
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	929.597	-	281.627.650	280.698.053	-	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	929.597	**4.663.924.241**	**8.734.845.596**	**9.710.967.154**	**-**	**3.686.873.086**

4.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị *VND*	Số có khả năng trả nợ *VND*	Tăng *VND*	Giảm *VND*	Giá trị *VND*	Số có khả năng trả nợ *VND*
Vay ngắn hạn	**19.470.630.398**	**19.470.630.398**	**19.235.910.743**	**27.175.555.973**	**11.530.985.168**	**11.530.985.168**
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bắc Giang (*)	19.470.630.398	19.470.630.398	19.235.910.743	27.175.555.973	11.530.985.168	11.530.985.168
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**19.470.630.398**	**19.470.630.398**	**19.235.910.743**	**27.175.555.973**	**11.530.985.168**	**11.530.985.168**

(*) Hợp đồng vay hạn mức số 01/2025-HĐCVHM/NHCT280-ĐSHL ngày 14 tháng 10 năm 2025. Hạn mức khoản vay 40.000.000.000 VND; Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 14/10/2026; Lãi suất: Lãi suất điều chỉnh; Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thi công, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt...; Biện pháp đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 02/2019/HĐBĐ/NHCT280-ĐSHL ngày 23/8/2019 tại địa chỉ: Số 6, Nguyễn Khắc Nhu, phường Ngô Quyền, Tp.Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (nay là phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh).

4.16 Vốn chủ sở hữu

4.16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư đầu năm trước	**16.500.000.000**	**2.305.981.000**	**3.242.380.140**	**22.048.361.140**
Tăng trong năm				
- Lợi nhuận trong năm	-	-	*3.315.116.523*	*3.315.116.523*
- Trích lập quỹ (i)	-	*200.000.000*	-	*200.000.000*
Giảm trong năm				
- Trích lập quỹ (i)	-	-	*(1.097.380.140)*	*(1.097.380.140)*
- Chia cổ tức (i)	-	-	*(2.145.000.000)*	*(2.145.000.000)*
Số dư cuối năm trước	**16.500.000.000**	**2.505.981.000**	**3.315.116.523**	**22.321.097.523**
Số dư đầu năm nay	**16.500.000.000**	**2.505.981.000**	**3.315.116.523**	**22.321.097.523**
Tăng trong năm				
- Lãi trong năm	-	-	*3.511.391.939*	*3.511.391.939*
- Trích lập quỹ (ii)	-	*200.000.000*	-	*200.000.000*
Giảm trong năm				
- Trích lập quỹ (ii)	-	-	*(1.170.116.523)*	*(1.170.116.523)*
- Chia cổ tức (ii)	-	-	*(2.145.000.000)*	*(2.145.000.000)*
Số dư cuối năm nay	**16.500.000.000**	**2.705.981.000**	**3.511.391.939**	**22.717.372.939**

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 06-24/NQ-ĐHĐCĐ.2024 ngày 22/04/2024:

	Số tiền *VND*
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	790.880.140
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	106.500.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	200.000.000
Chia cổ tức	2.145.000.000
Tổng	**3.242.380.140**

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 04-25/NQ-ĐHĐCĐ.2025 ngày 18/04/2025:

	Số tiền *VND*
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	863.616.523
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	106.500.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	200.000.000
Chia cổ tức	2.145.000.000
Tổng	**3.315.116.523**

4.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp *VND*	Tỷ lệ %	Vốn thực góp *VND*	Tỷ lệ %
TCT Đường sắt Việt Nam	8.415.000.000	51,00%	8.415.000.000	51,00%
Vốn góp của Cổ đông khác	8.085.000.000	49,00%	8.085.000.000	49,00%
	16.500.000.000	**100%**	**16.500.000.000**	**100%**

4.16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	16.500.000.000	16.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	16.500.000.000	16.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**2.145.000.000**	**2.145.000.000**

4.16.4 Phân phối lợi nhuận

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	3.315.116.523	3.242.380.140
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	3.511.391.939	3.315.116.523
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	6.826.508.462	6.557.496.663
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(3.315.116.523)	(3.242.380.140)
- Chia cổ tức	*(2.145.000.000)*	*(2.145.000.000)*
- Trích quỹ đầu tư phát triển	*(200.000.000)*	*(200.000.000)*
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*(863.616.523)*	*(790.880.140)*
- Trích quỹ khen thưởng cho ban điều hành	*(106.500.000)*	*(106.500.000)*
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	**3.511.391.939**	**3.315.116.523**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Doanh thu hoạt động sửa chữa thường xuyên	178.578.990.073	170.889.520.370
Doanh thu hoạt động khác	66.308.481.289	47.002.479.232
	244.887.471.362	**217.891.999.602**
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	**233.626.810.374**	**206.656.202.345**

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Giá vốn hoạt động sửa chữa thường xuyên	151.373.503.629	146.115.706.711
Giá vốn hoạt động khác	60.494.800.801	43.513.682.459
	211.868.304.430	**189.629.389.170**

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	413.232.684	707.554.055
	413.232.684	**707.554.055**

5.4 Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	84.433.146	70.688.354
	84.433.146	**70.688.354**

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	17.352.409.102	14.463.636.994
Chi phí khấu hao TSCĐ	248.902.387	241.107.387
Chi phí trích lập/hoàn nhập dự phòng	82.702.819	365.156.093
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.227.641.245	9.583.566.694
	28.911.655.553	**24.653.467.168**

5.6 Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản khác	58.650.370	51.481.480
	58.650.370	**51.481.480**

5.7 Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khác	92.828.757	122.875.833
	92.828.757	**122.875.833**

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	890.740.591	859.498.089
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**890.740.591**	**859.498.089**

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.402.132.530	4.174.614.612
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	**51.570.425**	**122.875.833**
Hoạt động được ưu đãi thuế	***51.570.425***	***122.875.833***
Các khoản điều chỉnh tăng	51.570.425	122.875.833
Các khoản chi phí không được trừ	*51.570.425*	*122.875.833*
Các khoản điều chỉnh giảm		-
Thu nhập tính thuế TNDN	4.453.702.955	4.297.490.445
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	**890.740.591**	**859.498.089**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**890.740.591**	**859.498.089**

5.9 Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.511.391.939	3.315.116.523
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.009.897.000)	(970.116.523)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	*(1.009.897.000)*	*(970.116.523)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	2.501.494.939	2.345.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.650.000	1.650.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.516**	**1.421**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.516**	**1.421**

(i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 và dự kiến phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 04-25/NQ-ĐHĐCĐ.2025 ngày 18/04/2025.

5.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.651.065.865	71.955.749.447
Chi phí nhân công	124.695.845.020	122.853.099.997
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.133.738.797	1.171.435.662
Chi phí dự phòng	82.702.819	365.156.093
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.737.084.291	9.117.013.571
Chi phí khác	16.485.158.898	10.905.512.278
	240.785.595.690	**216.367.967.048**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	19.235.910.743	19.470.630.398
	19.235.910.743	**19.470.630.398**

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	27.175.555.973	9.627.518.954
	27.175.555.973	**9.627.518.954**

7 CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

7.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, trưởng ban kiểm soát, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập	1.860.326.000	2.412.615.000
	1.860.326.000	**2.412.615.000**

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Trong năm, Công ty không có giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.3.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa chỉ	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	Hà Nội	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	Hà Nội	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	Ninh Bình	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty CP Đường sắt Hà Thái	Hà Nội	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty CP Vận tải Đường sắt	Hà Nội	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty CP Đá Đồng Mỏ	Lạng Sơn	Công ty con cùng Công ty mẹ
Trung tâm Y tế Đường sắt	Hà Nội	Đơn vị sự nghiệp của Công ty mẹ
Trường Cao đẳng Đường sắt	Hà Nội	Đơn vị sự nghiệp của Công ty mẹ
CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Hà Nội	Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
CN TCT ĐSVN - Khai thác đường sắt Hà Lạng	Bắc Ninh	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú	Phú Thọ	Công ty con cùng Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Nội dung	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Doanh thu hoạt động bảo dưỡng thường xuyên và hoạt động khác	233.626.810.374	206.428.744.538
Công ty CP Đường sắt Hà Thái	Doanh thu thi công	-	114.481.263
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	Doanh thu thi công	-	112.976.544
		233.626.810.374	**206.656.202.345**

Mua hàng hóa và dịch vụ	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Chi phí thuê tài sản	-	162.201.006
Trung tâm y tế Đường sắt	Chi phí thuê khám, chữa bệnh	171.500.000	319.000.000
Công ty CP Vận tải Đường sắt	Chi phí thuê vận chuyển	3.157.832.000	3.106.527.500
Chi nhánh TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Hà Nội	Chi phí thuê dịch vụ	664.936.340	-
Chi nhánh TCT ĐSVN - Ga Đồng Đăng	Chi phí thuê tài sản nhóm 2	-	2.607.120
CN Tổng công ty ĐSVN - Khai thác ĐS Hà Lạng	Chi phí thuê tài sản nhóm 2	381.268.178	221.346.744
Trường Cao đẳng Đường sắt	Chi phí thuê đào tạo	865.000.000	-
Công ty CP Đá Đồng Mỏ	Mua đá	2.589.808.600	1.815.608.200
		256.215.117.412	**220.749.708.981**

Các giao dịch khác	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Thu tiền cung cấp dịch vụ	233.715.355.633	200.236.268.691
	Nhận khen thưởng	12.500.000	-
	Trả tiền thuê tài sản	-	505.877.724
	Bù trừ công nợ giao dịch	-	18.000.000
	Trả cổ tức	1.093.950.000	1.093.950.000
Trung tâm Y tế Đường sắt	Thanh toán tiền	321.000.000	320.250.000
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	Thanh toán tiền hàng	466.006.824	153.445.968
Công ty CP Vận tải Đường sắt	Thanh toán tiền vận chuyển đá	3.740.216.340	2.824.192.440
Chi nhánh TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Hà Nội	Thanh toán tiền thuê dịch vụ	718.131.248	724.780.611
Chi nhánh TCT ĐSVN - Ga Đồng Đăng	Thanh toán tiền thuê TS nhóm 2	2.815.690	-
CN Tổng công ty ĐSVN - Khai thác ĐS Hà Lạng	Thanh toán tiền thuê cung cầu đường	445.884.150	-
Trường Cao đẳng Đường sắt	Thanh toán/tạm ứng chi phí đào tạo	1.758.814.625	-
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	Nhận thanh toán tiền công nợ	122.014.667	3.533.580.721
Công ty CP Đường sắt Hà Thái	Nhận thanh toán tiền công nợ	123.639.764	132.234.281
Công ty CP Đá Đồng Mỏ	Thanh toán tiền công nợ	2.994.832.900	1.657.273.201

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

	Nội dung	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng			
Tổng công ty Đường Sắt Việt Nam	Phải thu tiền hoạt động SCTX và hoạt động khác	93.009.269.164	75.621.188.300
Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú	Phải thu tiền thi công	1.212.085.928	1.212.085.928
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	Phải thu tiền thi công	328.136.797	450.151.464
Công ty CP Đường sắt Hà Thái	Phải thu tiền thi công	-	123.639.764
		94.549.491.889	**77.407.065.456**

	Nội dung	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán			
Trường Cao đẳng Đường sắt	Tạm ứng tiền đào tạo	893.814.625	-
		893.814.625	**-**

	Nội dung	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác			
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	CL tiền giá ray P50	901.859.400	901.859.400
		901.859.400	**901.859.400**

	Nội dung	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán			
Công ty CP Vận tải Đường sắt	Phải trả về thuê vận chuyển	205.522.080	530.857.260
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	Phải trả về mua hàng hóa	-	173.222.928
Chi nhánh TCT ĐSVN - Ga Đồng Đăng	Phải trả tiền thuê tài sản nhóm 2	-	2.815.690
Chi nhánh TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Hà Nội	Phải trả tiền thuê dịch vụ	718.131.248	718.131.248
CN Tổng công ty ĐSVN - Khai thác ĐS Hà Lạng	Phải trả tiền thuê tài sản nhóm 2	212.565.330	239.054.484
Công ty CP Đường sắt Sài Gòn	Phải trả thuê thi công	632.093.801	632.093.801
Công ty CP Đá Đồng Mỏ	Phải trả tiền mua đá	1.360.762.780	1.509.763.720
		3.129.075.239	**3.805.939.131**

	Nội dung	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả khác			
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Tiền ray áo	992.045.338	992.045.338
		992.045.338	**992.045.338**

7.4 Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

7.5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế. Một số chỉ tiêu được trình bày lại như sau:

TT	Khoản mục	Mã số	Số theo BCKiT năm 2024	Số trình bày lại	Chênh lệch
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.511	1.421	(90)
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.511	1.421	(90)

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Phạm Trung Đức	**Đào Thị Minh Hường**	**Trần Đức Ngọc**
		Bắc Ninh, Việt Nam
		Ngày 24 tháng 02 năm 2026